

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 439/2022/DS-PT  
Ngày 19 tháng 9 N 2022  
V/v tranh chấp chia thừa kế,  
chia tài sản chung của hộ,  
hợp đồng chuyển nhượng  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Hồng Nước

**- Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Chí Dũng

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh:** Bà Nguyễn Ngọc Trang-Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 N 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 N 2021 về “*Tranh chấp chia thừa kế, chia tài sản chung của hộ, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 N 2020 của Tòa án nhân dân TPCL bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 301/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 N 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐPT-DS ngày 13/01/2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 318/TB-TA ngày 07 tháng 9 N 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh N 1956

Địa chỉ: Số nhà 180/1, LL, khóm 3, phường 2, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị T N, sinh N 1965

Địa chỉ: Số nhà 306, đường M VK, tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh N 1958

Địa chỉ: Số nhà 110/23, NTN, tổ 43, phường 1, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng Đ- Công ty Luật HD Anh Em Luật sư Chi nhánh Đồng Tháp.

**- Bị đơn:**

Ông Nguyễn Tấn V (chết 2017)

***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:***

1. Bà Lý Ngọc B, sinh N 1975 (vợ)

2. Anh Nguyễn Tấn H, sinh ngày 09/10/1999 (con)

3. Chị Nguyễn Ngọc Tuyết N, sinh N 2002 (con)

Cùng địa chỉ: Số nhà 306, đường M VK, tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T- Văn phòng luật sư Đắc Tín Luật Tộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh N 1962

Địa chỉ: Số nhà 359, tổ 8, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, Đồng Tháp.

2. Bà Lý Ngọc B, sinh N 1975

Địa chỉ: Số nhà 306, đường M VK, tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ủy ban nhân dân TPCL, tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ : Số 03, đường 30/4, Phường 1, TPCL.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh N 1965

Địa chỉ: Số nhà 745, quốc lộ 30, tổ 7, ấp 1, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Lê Châu Thủy Vân N, sinh N 1991

Địa chỉ: Số 306, đường M VK, tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Vân N là bà Nguyễn Thị T N theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2021.

6. Anh Nguyễn Tấn H, sinh N 1999

Địa chỉ: Số nhà 306, đường M VK, tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

7. Chị Nguyễn Ngọc Tuyết N, sinh N 2002

Địa chỉ: Số nhà 306, đường M VK, tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Bà M, bà N, bà M, bà B, bà T, luật sư Hoàng Đ, luật sư T có mặt tại phiên tòa; UBND TP Cao Lãnh, ông H, anh H, chị N vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N và bà Nguyễn Thị Tuyết M thống nhất trình bày:***

Cụ Nguyễn Tấn H (chết N 1990) và cụ Lê Thị S (chết N 2010) là vợ chồng, cụ H và cụ S có 05 người con gồm: Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Lê T, Nguyễn Thị T N và Nguyễn Tấn V, cụ H và cụ S chết không để lại di chúc.

Cụ H và cụ S chết để lại di sản gồm một căn nhà cấp 4 tại thửa 50 và diện tích đất 12.556,9m<sup>2</sup> gồm các thửa:

Thửa 40 tờ bản đồ số 29 diện tích 2.246,7 m<sup>2</sup> loại đất LN;

Thửa 43 tờ bản đồ số 29 diện tích 158,7 m<sup>2</sup> loại đất LN;

Thửa 50 tờ bản đồ số 29 diện tích 349 m<sup>2</sup>;

Thửa 913 tờ bản đồ số 32 diện tích 1.501,5 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Thửa 912 tờ bản đồ số 32 diện tích 2.778 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Thửa 924 tờ bản đồ số 32 diện tích 1.677 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Thửa 942 tờ bản đồ số 32 diện tích 3.846 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Đất tọa lạc tại tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL. Các thửa đất trên hiện tại do bà B quản lý sử dụng một phần, bên cạnh đó các nguyên đơn cũng có quản lý sử dụng một phần. Căn nhà tại thửa 50 do bà B, Tấn H, Tuyết N đang quản lý, sử dụng.

Trên đất tranh chấp có 01 nhà kho, nhà phụ của vợ chồng bà B xây dựng, mái che cho công nhân ở, 03 lò gạch, khu mộ và các cây trồng trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06 tháng 8 N 2015 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 24 tháng 6 N 2016, ngày 1/11/2018 và ngày 4/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TPCL.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ diện tích đất và căn nhà diện tích 55,4m<sup>2</sup> tại thửa 50, đất và nhà tọa lạc tại tổ 9, ấp 3, xã Mỹ Tân, TPCL cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ H và cụ S được hưởng như sau:

Bà Nguyễn Thị T N yêu cầu được hưởng đất từ các mốc M34, M33, M32, B, A về M34 có diện tích 223m<sup>2</sup> tại thửa 40, tờ bản đồ 29 và phần diện tích đất trong phạm vi các mốc H, 18, I, P, R, H có diện tích 1516, Tộc một phần thửa 912 và 924 tờ bản đồ số 32.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M yêu cầu được hưởng đất từ các mốc: A,B,C,F về mốc A có diện tích 223m<sup>2</sup> tại thửa 40, tờ bản đồ 29 và phần diện tích đất tại các mốc G, M19, H, R, T, U về mốc G có diện tích 1516m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa 912 và 924 tờ bản đồ số 32.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M yêu cầu hưởng đất trong phạm vi các mốc F,C,D,E về F, có diện tích 223m<sup>2</sup>, tại thửa 40, tờ bản đồ 29; phần diện tích đất

tại các mốc M5, M10, M9, M8, M7, M6, về M5 có diện tích 1.501,5m<sup>2</sup> Tộc thửa 913, tờ bản đồ 32 và phần diện tích đất tại các mốc M21, M20, G, U, 39 về 21 có diện tích 151,6m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa 912, tờ bản đồ 32.

Trường hợp chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất của các nguyên đơn yêu cầu được hưởng Nều hơn so với phần được chia thừa kế, các nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị đất theo giá hội đồng định giá cho các đồng thừa kế còn lại, ngoài ra sau khi nhận đất mà trên diện tích đất được chia có các loại cây trên đất thì các nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị cây cho ông V và bà B.

Đối với phần diện tích đất các nguyên đơn được hưởng có một phần diện tích nhà (diện tích 58,4 m<sup>2</sup> Tộc thửa 40 tờ bản đồ số 29) các nguyên đơn thống nhất căn nhà này là của ông V, bà B xây dựng, nếu được chia diện tích đất có căn nhà thì các nguyên đơn đồng ý trả giá trị căn theo giá Hội đồng định giá lại cho ông V, bà B. Phần diện tích đất lâu N bà N, bà M, bà M yêu cầu được hưởng tại thửa 40 các nguyên đơn không yêu cầu xem xét lối đi, đồng ý các bên tự thỏa Tận lối đi với nhau.

Các nguyên đơn đồng ý người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông V được hưởng đất trong phạm vi các mốc: M32, M30, M29, M28, M27, M26, M25, D, C, B về M32 có diện tích 440,2m<sup>2</sup> tại thửa 40, tờ bản đồ 29; và phần diện tích đất trong phạm vi các mốc M15, M, N, K, M16 về M15 có diện tích 151,6m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa 942, tờ bản đồ 32.

Bà Nguyễn Thị Lệ T được hưởng đất trong phạm vi các mốc: K, N, P, I, M17 về K, có diện tích 151,6m<sup>2</sup>, Tộc một phần thửa 942, tờ bản đồ 32.

Ngoài ra, trên đất tranh chấp được hưởng có diện tích khu mộ và diện tích lối đi chung các nguyên đơn không yêu cầu chia và thống nhất các đồng thừa kế của cụ H và cụ S cùng quản lý, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Diện tích đất 1.090,4m<sup>2</sup> khu mộ từ mốc M21, M22, M23, M24, M25, D, E, F', M39 về mốc 21 thửa 40; Lối đi thửa 40 diện tích 47,2m<sup>2</sup> ( 19,9m<sup>2</sup>+ diện tích 27,3m<sup>2</sup>). Lối đi tại thửa 50, diện tích 87,4m<sup>2</sup>; lối đi thửa 43 diện tích 158,7m<sup>2</sup>. Diện tích đất lối đi chung từ mốc M, mốc N, mốc P, mốc Q, mốc R, mốc T, mốc U, M39, mốc E, mốc F, mốc F', M35, M36, M41, M42, M43, M43', M41'', M41', M4, M5, M40, M10, mốc U'', M11, mốc R', M12, M13, mốc P', mốc N', M14 về mốc M. Lối đi tại thửa 912, 924, 942 là 721.6 (diện tích 142,4m<sup>2</sup> +98,6m<sup>2</sup> +46,8m<sup>2</sup> + 100,6m<sup>2</sup> + 45,1m<sup>2</sup> + 140,4m<sup>2</sup> +147,7m<sup>2</sup> = 721,6m<sup>2</sup>).

Diện tích đất và nhà cấp 4 có diện tích 55,4 m<sup>2</sup>, tại thửa 50 tờ bản đồ số 29, các nguyên đơn đồng ý trong các đồng thừa kế ai nhận đất và nhà thì trả lại giá trị đất và nhà theo giá của công ty định giá do bà M cung cấp cho các đồng thừa kế còn lại.

Đối với 02 mái che (nhà tạm) cho công nhân ở và 03 lò gạch trên đất. Các nguyên đơn xác định các mái che (nhà tạm) hiện nay đã hư hỏng, lò gạch số 01, 02 là của ông V, bà B, còn lò gạch số 03 là của bà M. Các nguyên đơn không có tranh chấp các tài sản này.

Đối với các cây trồng trên đất các nguyên đơn thống nhất là của ông V, bà B trồng. Trường hợp trên phần đất được chia có các loại cây trồng các nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị cây trồng theo giá Hội đồng định giá cho ông V, bà B. Các nguyên đơn rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế các loại cây trên đất.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu ông V và bà B san lấp trả lại phần diện tích đất lúa như hiện trạng ban đầu, nay các nguyên đơn rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết nội dung yêu cầu trên.

Các nguyên đơn thống nhất giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá ngày 13 tháng 10 N 2016 do Hội đồng định giá đã định tại Tòa án nhân dân TPCL và biên bản định giá bà M cung cấp ngày 29/9/2020(do công ty cổ phần thẩm định giá Exim định giá).

Đối với yêu cầu của bà Lý Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V là Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H và Nguyễn Ngọc Tuyết N các nguyên đơn không đồng ý.

***Ngoài ra bà Nguyễn Thị T N trình bày:***

Trước đây mẹ ruột của bà N là cụ Lê Thị S có xây dựng căn nhà cho bà N, diện tích 58,4 m<sup>2</sup> Tộc thửa 40 tờ bản đồ số 29 trong các mốc M34, M33, M32, mốc B, mốc A, M34 tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL. Sau khi bà S chết thì bà N không được sử dụng căn nhà trên vì vợ chồng ông V bà B đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01590QSDĐ/1529/QĐ-UB ngày 23/02/2009.

Đến ngày 07/6/2017 bà N nhận được Quyết định số 44/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân TPCL về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông V bà B đứng tên.

Do đó, nay bà N yêu cầu bổ sung, yêu cầu được nhận lại căn nhà diện tích 58,4 m<sup>2</sup> Tộc thửa 40 tờ bản đồ số 29. Trường hợp bà B chứng minh được căn nhà trên là nhà kho của bà B thì bà N yêu cầu bà B có trách nhiệm di dời căn nhà trên để bà N nhận phần diện tích đất được hưởng thừa kế là 223 m<sup>2</sup> thửa 40 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL.

Tại phiên tòa bà N rút yêu cầu không yêu cầu giải quyết căn nhà diện tích 58,4 m<sup>2</sup> Tộc thửa 40 tờ bản đồ số 29, bà N thống nhất căn nhà là của bà B, ông V và đồng ý trả giá trị căn nhà theo giá Hội đồng định giá cho ông V, bà B nếu bà được chia diện tích đất có căn nhà này.

Bà N là thành viên trong hộ cụ S thời điểm cấp giấy NH bà xác định đây

là di sản của cụ H và cụ S để lại, bà N yêu cầu chia thừa kế, bà N không yêu cầu chia tài sản chung của hộ.

***Bị đơn ông Nguyễn Tấn V (chết N 2017) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H và chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B đại diện theo pháp luật) trình bày:***

Thông nhất nguồn gốc đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của cụ H và cụ S để lại. Tuy Nên bà Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H và Nguyễn Ngọc Tuyết N xác định diện tích đất được cấp cho hộ bà S vào N 2004 nên diện tích đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của hộ bà S và yêu cầu chia tài sản chung của hộ. Phần cụ S được hưởng trong khối tài sản chung của hộ thống nhất chia thừa kế. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về chia tài sản chung của hộ thì bị đơn đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ S và ông V, bà B được lập vào N 2009.

Bị đơn thống nhất cây trồng trên đất là của ông V và bà B trồng, đồng ý nếu chia thừa kế thì các đồng thừa kế của cụ H và cụ S phải trả giá trị cây trồng theo giá Hội đồng định giá lại cho bà B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm bà Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H và Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B đại diện theo pháp luật). Đối với căn nhà chính tại thửa 50 tờ bản đồ số 29 bị đơn cho rằng căn nhà này có nguồn gốc là của cụ H, cụ S để lại, vào N 2010 bà B và ông V có sửa chữa lại căn nhà này. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu các nguyên đơn chia thừa kế căn nhà diện tích 55,4m<sup>2</sup> tại thửa 50 thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm bà Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H và Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B đại diện theo pháp luật) không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ H, cụ S trả lại chi phí sửa chữa nhà. Đối với diện tích đất là di sản của cụ H và cụ S để lại bị đơn xác định không có công sức đóng góp, bồi đắp, giữ gìn di sản và không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ H, cụ S trả lại công sức đóng góp, bồi đắp, giữ gìn di sản. Đối với nhà diện tích 63m<sup>2</sup> tại thửa 50 và nhà diện tích 58,4m<sup>2</sup> tại thửa 40 là của vợ chồng bà B xây dựng vào N 2005 là của ông V, bà B. Đối với các cây trồng trên đất là do bà B và ông V trồng.

Đối với khu mộ và lối đi chung thống nhất theo ý kiến của các nguyên đơn, các đồng thừa kế của cụ H và cụ S cùng đứng tên chung. Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn. Bị đơn thống nhất kết luận giám định, đồng ý liên đới cùng bà B trả cho ông H số tiền chuyển nhượng đất là 1.022.000.000 đồng theo yêu cầu của ông H.

Bị đơn không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bị đơn thống nhất kết quả định giá các ngày 13/10/2016, ngày 10/5/2018,

ngày 19/11/2020. Không thống nhất kết quả định giá do bà M cung cấp.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H và chị Nguyễn Ngọc Tuyết N trình bày:**

Bà B, anh H, chị N yêu cầu chia tài sản chung của hộ bà Lê Thị S, tài sản chung của hộ gồm:

Quyền sử dụng đất, có diện tích 12.556,9m<sup>2</sup> Diện tích đất nêu trên có các ngôi mộ với diện tích 1.041m<sup>2</sup>: Không chia mà Tộc sở hữu chung của các đồng thừa kế. Diện tích lối đi chung dự kiến 913,4m<sup>2</sup>. Diện tích đất còn lại để chia cho mỗi thành viên trong hộ là:  $12.556,9\text{m}^2 - 1.041\text{m}^2 - 913,4\text{m}^2 = 10.602,5\text{m}^2$ .

Cây trồng trên đất: Cây ở trên đất của người nào thì người đó hưởng.

Hộ bà Lê Thị S có 07 thành viên ( S, N, V, B, H, N và Vân N) nên mỗi thành viên được nhận diện tích đất tương ứng là:  $10.602,5\text{m}^2 : 7 = 1.514,6\text{m}^2$ . Sau khi chia tài sản chung trong hộ, mỗi thành viên được nhận phần như sau:

Cụ Lê Thị S được hưởng 1.514,6m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng; Bà Nguyễn Thị T N được hưởng 1.514,6m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng; Ông Nguyễn Tấn V được hưởng 1.514,6m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng; Bà Lý Ngọc B được hưởng 1.514,6m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng; anh Lê Châu Thủy Vân N được hưởng 1.514,6m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng; anh Nguyễn Tấn H được hưởng 1.514,6m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng; chị Nguyễn Ngọc Tuyết N được hưởng 1.514,6 m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất được hưởng.

Phần diện tích đất còn lại trong phạm vi các mốc K, M16, M15, M, N, về K có diện tích 1.516,1m<sup>2</sup> Tộc một phần thừa 942 thì bà B, H và N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị S gồm :

Di sản thừa kế của cụ Lê Thị S gồm: Diện tích đất 1.516,1 m<sup>2</sup> đất và cây trồng trên đất của cụ S. Cụ Lê Thị S (chết ngày 04/7/2010) có tất cả 05 người con có tên như sau: Nguyễn Thị Tuyết M, sinh N1956; Nguyễn Thị Tuyết M, sinh N 1958; Nguyễn Thị Lệ T, sinh N 1962; Nguyễn Thị T N, sinh N1965; Nguyễn Tấn V, sinh N 1973. Do cụ Lê Thị S chết không để lại di chúc nên 05 người con có tên trên được hưởng di sản của cụ S để lại và ông V, bà B có công sức đóng góp vào tài sản chung của hộ cũng như công sức nuôi dưỡng cụ S, công sức đóng góp vào di sản thừa kế của cụ S nên ông V, bà B phải được chia thêm 01 phần nữa là thành 06 phần. Cụ thể được chia như sau:  $1.516,1\text{m}^2 : 6 = 252,68\text{m}^2$ . Do ông Nguyễn Tấn V chết không để lại di chúc nên bà B và Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N được hưởng phần thừa kế của cH và của cha là ông V. Kỷ phần mỗi người được hưởng như sau:

Nguyễn Thị Tuyết M được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất được hưởng.

Nguyễn Thị Tuyết M được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất được hưởng.

Nguyễn Thị Lệ T được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất được hưởng.

Nguyễn Thị T N được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất được hưởng.

Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N cùng được hưởng 252,68m<sup>2</sup> x 2 = 505,36m<sup>2</sup>, cùng với số cây trồng trên đất được hưởng.

**Ngoài ra trên đất tranh chấp có tài sản riêng của ông V và bà B gồm:**

- 01 lò gạch của bà M (đã được bản án có hiệu lực pháp luật công nhận).
- 02 lò gạch của Lý Ngọc B và Nguyễn Tấn V (đã được bản án có hiệu lực pháp luật công nhận).

- 01 căn nhà cấp 4 mà Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N đang ở. Căn nhà này do Lý Ngọc B và Nguyễn Tấn V tạo lập nên.

- 01 căn nhà cấp 4 hiện đang là chỗ ở của công nhân lò gạch và cất giữ một số dụng cụ, đồ nghề làm gạch do Lý Ngọc B và Nguyễn Tấn V xây dựng, Tộc sở hữu của Nguyễn Tấn V và Lý Ngọc B.

Tại phiên tòa bà B, N và H xác định được hưởng sau khi chia tài sản chung hộ bà Lê Thị S và chia thừa kế của cụ Lê Thị S cũng như xác định các tài sản riêng trên đất như sau:

- Nguyễn Thị Tuyết M được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất và 01 lò gạch là tài sản riêng của bà M.

- Nguyễn Thị Tuyết M được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất.

- Nguyễn Thị Lệ T được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất.

- Nguyễn Thị T N được hưởng 252,68m<sup>2</sup> đất, cùng với số cây trồng trên đất.

- Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H và Nguyễn Ngọc Tuyết N cùng được hưởng quyền sử dụng đất có diện tích: 1.514,6m<sup>2</sup> + 1.514,6m<sup>2</sup> + 1.514,6m<sup>2</sup> + 1.514,6m<sup>2</sup> + (252,68m<sup>2</sup> x 2 = 505,36m<sup>2</sup>) = 6.563,76m<sup>2</sup>. Được hưởng giá trị các cây bạch đàn trồng trên đất được chia. Được sở hữu các tài sản riêng của Lý Ngọc B và Nguyễn Tấn V sau:

- Một căn nhà hiện đang là nơi cư trú của Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N do ông V, bà B xây dựng.

- Một căn nhà cấp 4 hiện dùng làm chỗ ở của công nhân và cất giữ đồ đạc.

- Hai lò gạch do của ông V, bà B xây dựng (đã được bản án có hiệu lực pháp luật công nhận).



Vị trí đất của Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N được hưởng gồm các thửa Thửa 40 tờ bản đồ số 29 diện tích 2.246,7 m<sup>2</sup> loại đất LN; Thửa 43 tờ bản đồ số 29 diện tích 158,7 m<sup>2</sup> loại đất LN; Thửa 50 tờ bản đồ số 29 diện tích 349 m<sup>2</sup>; Thửa 913 tờ bản đồ số 32 diện tích 1.501,5 m<sup>2</sup> loại đất lúa; Thửa 912 tờ bản đồ số 32 diện tích 2.778 m<sup>2</sup> loại đất lúa; Thửa 924 tờ bản đồ số 32 diện tích 1.677 m<sup>2</sup> loại đất lúa; Thửa 942 tờ bản đồ số 32 diện tích 3.846 m<sup>2</sup> loại đất lúa; sau khi trừ diện tích khuôn mộ, diện tích lối đi chung.

Phần diện tích còn lại trong phạm vi các mốc K, M15, M, N, về mốc K diện tích 151,6m<sup>2</sup> một phần thửa 942 là chia thừa kế theo pháp luật cụ thể người được hưởng 252,7m<sup>2</sup>: gồm 6 phần (công sức đóng góp vào di sản thừa kế của bà S nên ông V, bà B phải được chia thêm 01 phần nữa là thành 06) trong phạm vi các mốc cụ thể:

Phần diện tích đất trong N, K, K1, K10 và N có diện tích 252,7m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32 và phần diện tích đất trong phạm vi các mốc K10, K1, K2, K9 về K10 có diện tích 252,7m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32 người kế thừa quyền và nghĩa vụ anh V yêu cầu được hưởng.

Phần diện tích đất trong phạm vi các mốc K9, K2, K3, K8 về K9 có diện tích 252,7m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32 bà T được hưởng.

Phần diện tích đất trong phạm vi các mốc K8, K3, K4, K7, về K8 có diện tích 252,7m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32 bà M được hưởng.

Phần diện tích đất trong phạm vi các mốc K7, K4, K5, K6 về K7 có diện tích 252,6m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32 M được hưởng.

Phần diện tích đất trong phạm vi các mốc K6, K5, M15, M, về K6 có diện tích 252,6m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32 bà N được hưởng.

Toàn bộ diện tích đất và nhà được thể hiện qua bản đồ đo đạc bổ sung gồm các ngày 6/8/2015, ngày 24/6/2016, ngày 01/11/2018 và ngày 04/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TPCL.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà B, Tấn H, Tuyết N (N có bà B đại diện theo pháp luật) trình bày: Thống nhất nguồn gốc đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của cụ H và cụ S để lại. Tuy Nên bà Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H và Nguyễn Ngọc Tuyết N xác định diện tích đất được cấp cho hộ bà S vào N 2004 nên diện tích đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của hộ bà S và yêu cầu chia tài sản chung của hộ. Phần cụ S được hưởng trong khối tài sản chung của hộ thống nhất chia thừa kế. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ thì bà B đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ S và ông V, bà B được lập vào N 2009. Thống nhất cây trồng trên đất là của ông V và bà B

trồng, đồng ý nếu chia thừa kế thì các đồng thừa kế của cụ H và cụ S phải trả giá trị cây trồng theo giá Hội đồng định giá lại cho bà B và ông V. Đối với căn nhà chính tại thửa 50 tờ bản đồ số 29 thống nhất căn nhà này có nguồn gốc là của cụ H, cụ S để lại, vào N 2010 bà B và ông V có sửa chữa lại căn nhà này. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu các nguyên đơn chia thừa kế căn nhà diện tích 55,4m<sup>2</sup> tại thửa 50 thì bà B không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ H, cụ S trả lại chi phí sửa chữa nhà. Đối với diện tích đất là di sản của cụ H và cụ S để lại xác định không có công sức đóng góp, bồi đắp, giữ gìn di sản và không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ H, cụ S trả lại công sức đóng góp, bồi đắp, giữ gìn di sản. Đối với nhà diện tích 63m<sup>2</sup> tại thửa 50 và nhà diện tích 58,4m<sup>2</sup> tại thửa 40 là của vợ chồng bà B xây dựng vào N 2005 là của ông V, bà B. Đối với các cây trồng trên đất là do bà B và ông V trồng.

Đối với khu mộ và lối đi chung thống nhất theo ý kiến của các nguyên đơn, các đồng thừa kế của cụ H và cụ S cùng đứng tên chung. Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn. Thống nhất kết luận giám định, bà B đồng ý liên đới cùng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V trả cho ông H số tiền chuyển nhượng đất là 1.022.000.000 đồng theo yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Thống nhất kết quả định giá các ngày 13/10/2016, ngày 10/5/2018, ngày 19/11/2020. Không thống nhất kết quả định giá do bà M cung cấp.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:***

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bà T không đồng ý. Tại phiên tòa bà T đồng ý theo yêu cầu của bà B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V. Bà T yêu cầu được hưởng một phần thừa kế đất của cụ S sau khi chia tài sản chung trong hộ cho bà B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V, diện tích còn lại bà T yêu cầu được hưởng một phần. Trong phạm vi các mốc K10, K1, K2, K9 về K10 có diện tích 252,7m<sup>2</sup> một phần thửa 942, tờ bản đồ số 32.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:***

Vào ngày 10/7/2013 ông H có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tấn V và bà Lý Ngọc B diện tích đất 12.556,9m<sup>2</sup> gồm các thửa:

Thửa 40 tờ bản đồ số 29 diện tích 2.246,7 m<sup>2</sup> loại đất LN;

Thửa 43 tờ bản đồ số 29 diện tích 158,7 m<sup>2</sup> loại đất LN;

Thửa 50 tờ bản đồ số 29 diện tích 349 m<sup>2</sup>;

Thửa 913 tờ bản đồ số 32 diện tích 1.501,5 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Thửa 912 tờ bản đồ số 32 diện tích 2.778 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Thửa 924 tờ bản đồ số 32 diện tích 1.677 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Thửa 942 tờ bản đồ số 32 diện tích 3.846 m<sup>2</sup> loại đất lúa;

Tất cả các thửa trên cùng tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL.

Giá trị chuyển nhượng thỏa Tận là 900.000.000 đồng. Ông H đã giao trước cho ông V và bà B số tiền 700.000.000 đồng. Tuy Nên, sau khi thỏa Tận thì hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 1.022.000.000 đồng.

Ngày 30/10/2013 ông H giao cho ông V và bà B số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 30/01/2014 ông H giao cho ông V và bà B số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 30/4/2014 ông H giao cho ông V số tiền 72.000.000 đồng;

Ngày 30/12/2014 ông H giao cho ông V và bà B số tiền 100.000.000 đồng;

Tổng cộng, ông V và bà B đã nhận đủ số tiền 1.022.000.000 đồng. Tuy Nên đến nay ông V và bà B vẫn chưa giao đất cho ông H sử dụng (ông V đã chết vào ngày 27/01/2017).

Nay ông Nguyễn Văn H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/7/2013 giữa ông với ông Nguyễn Tấn V, bà Lý Ngọc B. Yêu cầu bà B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V là bà B, Tấn H, Tuyết N cùng liên đới trả cho ông H số tiền 1.022.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Châu Thủy Vân N trình bày:***

Lê Châu Thủy Vân N là thành viên trong hộ cụ S thời điểm cấp giấy, tuy Nên anh N không yêu cầu chia tài sản chung trong hộ, anh N cũng không tranh chấp đối với phần diện tích đất trên. Anh N xác định không có công sức đóng góp đối với nhà, đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, anh N xác định diện tích đất và các tài sản trên đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ H và cụ S để lại.

*Tại quyết định bản án sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 N 2021 của Tòa án nhân dân TPCL xét xử:*

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N, bà Nguyễn Thị Lệ T chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và căn nhà diện tích 55,4m<sup>2</sup> tại thửa 50, đất và nhà tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B về việc công nhận hợp đồng tặng cho giữa cụ S và ông V, bà B thiết lập 18/02/2009 là hợp pháp.

Diện tích đất thổ tại thửa 50 và căn nhà cấp 4 tại thửa 50, đất và nhà tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp người kế thừa quyền và nghĩa vụ của

ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B được hưởng trong phạm vi các mốc M1, M43', M41'', M41', M4, M3, M2, M1.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B có trách Nệm trả giá trị thừa kế phần diện tích đất thổ cho bà M, bà M, bà N, bà T mỗi người số tiền là 8.446.200 đồng.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B có trách Nệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N, bà Nguyễn Thị Lệ T giá trị thừa kế phần căn nhà cấp 4 tại thửa 50 mỗi người số tiền là 10.381.960 đồng.

Bà Nguyễn Thị T N được sử dụng đất trong phạm vi các mốc M34, M33, M32, B, A, M34 (đất lâu N tại thửa 40).

Buộc bà Nguyễn Thị T N có trách Nệm trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V gồm bà B, anh H, chị N (có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà B số tiền là 21.679.000 đồng ( $114,1\text{m}^2 \times 190.000 \text{ đồng/m}^2$ ).

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng đất trong phạm vi các mốc A, B1, C1, F, A (đất lâu N tại thửa 40) .

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M có trách Nệm trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B số tiền là 19.894.000 đồng ( $104,71\text{m}^2 \times 190.000 \text{ đồng/m}^2$ ).

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng đất trong phạm vi các mốc F, C1, D1, E về mốc F (đất lâu N tại thửa 40).

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M có trách Nệm trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B số tiền là 19.913.000 đồng ( $104,81\text{m}^2 \times 190.000 \text{ đồng/m}^2$ ).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B được sử dụng đất phạm vi các mốc D, M25, M27, M26, M27, M28, M29, M30, M32, B, B1, C1, D1 về D (đất lâu N tại thửa 40).

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B có trách Nệm trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền là 20.556.000 đồng ( $108,19\text{m}^2 \times 190.000 \text{ đồng /m}^2$ ).

Diện tích đất lâu N người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B hưởng gồm thừa kế của cụ H và thừa kế của cụ S là đất lâu N  $108,19\text{m}^2 + 108,19\text{m}^2$ , diện tích đất cụ S thừa kế cụ H là  $216,38\text{m}^2$  và  $649,15\text{m}^2$  phần di sản của cụ S, tổng cộng đất lâu N là  $865,53\text{m}^2$ .

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng phần diện tích đất tại thửa 913 trong phạm vi các mốc M5, M10, M9, M8, M7, M6, M5 diện tích là  $1.501,5\text{m}^2$ .

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả lại giá trị chênh lệch phần được hưởng cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B số tiền là 96.818.800 đồng ( $744,76\text{m}^2 \times 130.000 \text{ đồng/m}^2$ ).

Phần diện tích đất lúa tại các thửa 912, 924, 942 bà Nguyễn Thị T N được hưởng tại các mốc M15, A, B, M về M15.

Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị Tuyết M được hưởng tại các mốc M15, A, B, M về M15 .

Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị Lệ T được hưởng tại các mốc C, E, F, D về C.

Phần diện tích đất người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B được hưởng trong phạm vi các mốc E, M17, M18, H, M19, G, M20, M21, M39, U, T, R, Q, P, F về mốc E.

Không chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ.

Buộc bà Nguyễn Thị T N trả một phần giá trị nhà diện tích  $50,4\text{m}^2$  tại thửa 40 cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B số tiền là 35.229.600 đồng. Bà N được sử dụng diện tích nhà là  $50,4\text{m}^2$  tại thửa 40.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M trả một phần giá trị nhà diện tích 8m<sup>2</sup> tại thửa 40 cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B số tiền là 5.592.000 đồng. Bà M được sử dụng diện tích nhà là 8m<sup>2</sup> tại thửa 40.

Bà Lý Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) có trách nhiệm di dời các tài sản trong căn nhà có diện tích 58,4m<sup>2</sup> tại thửa 40 (các tài sản phải di dời theo biên bản xem xét thẩm định ngày 22/3/2019 của Tòa án).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên mà bên chậm thi hành án sẽ được tính lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

Đối với phần diện tích đất các bên được hưởng, các bên được đăng ký theo quy định pháp luật.

Bà M được sở hữu các loại cây me tây, bạch đàn, trâm bầu trên diện tích đất được hưởng thừa kế.

Buộc bà M có trách nhiệm trả giá trị cây cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B số tiền là 550.000 đồng.

Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự diện tích đất 1.090,4m<sup>2</sup> khu mộ trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M24, M25, D, E, F', M39 về mốc 21 thửa 40 và diện tích lối đi chung 1.015m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc M, mốc N, mốc P, mốc Q, mốc R, mốc T, mốc U, M39, mốc E, mốc F, mốc F', M35, M36, M41, M42, M43, M43', M41'', M41', M4, M5, M40, M10, mốc U'', M11, mốc R', M12, M13, mốc P', mốc N', M14 về mốc M các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H và cụ S gồm bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị T N và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) cùng quản lý và đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu của ông H: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/7/2013 giữa ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Tấn V, bà Lý Ngọc B và yêu cầu bà B, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) cùng liên đới trả cho ông H số tiền 1.022.000.000 đồng.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V là

bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B có trách Nệm trả cho ông H số tiền 1.022.000.000 đồng. Các đồng thừa kế của ông V chỉ thực hiện nghĩa vụ của ông V trong phạm vi về di sản do ông V chết để lại.

Kể từ khi ông H có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên mà người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B chậm thi hành án sẽ được tính lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T N đối với yêu cầu đòi lại căn nhà diện tích 58,4m<sup>2</sup> tại thửa 40, do bà N rút yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N đối với yêu cầu chia cây trồng trên đất, do bà M, bà M, bà N rút yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N về việc yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B san lấp trả lại phần diện tích đất lúa như hiện trạng ban đầu, do bà M, bà M, bà N rút yêu cầu khởi kiện.

[2] Về án phí phân di sản mỗi người được hưởng:

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu là 6.888.000 đồng nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã đóng là 2.000.000 đồng theo biên lai T số 033997 ngày 15/7/2015, số tiền 200.000 đồng theo biên lai T số 038009 ngày 23/10/2015 và số tiền 200.000 đồng theo biên lai T số 02144 ngày 20/4/2016, của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL, như vậy bà M phải đóng thêm là 4.488.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu là 6.888.000 đồng, nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã đóng là 2.000.000 đồng theo biên lai T số 033995 ngày 15/7/2015, số tiền 200.000 đồng theo biên lai T số 038007 ngày 23/10/2015, số tiền 200.000 đồng theo biên lai T số 02146 ngày 20/4/2016, của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL, như vậy bà M phải đóng thêm là 4.488.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T N phải chịu là 6.888.000 đồng nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã đóng là 2.000.000 đồng theo biên lai T số 033995 ngày 15/7/2015, số tiền 200.000 đồng theo biên lai T số 038008 ngày 23/10/2015 và số tiền 200.000 đồng theo biên lai T số 02145 ngày 20/4/2016, và số tiền 1.300.000 đồng theo biên lai T số 00050 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL, như vậy bà N phải đóng thêm là 3.188.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu là 6.888.000 đồng NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã đóng là 1.832.000 đồng theo biên lai T số 0004938 ngày 02/11/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL, như vậy bà T phải đóng thêm là 5.056.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông H là 21.330.000 đồng theo biên lai T số 00324 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

Án phí về tài sản người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B phải chịu là 48.346.700 đồng. NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Nguyễn Ngọc Tuyết N đã đóng là 3.540.000 đồng theo biên lai T số 0004696 ngày 15/5/2020, số tiền tạm ứng án phí Nguyễn Tấn H đã đóng là 3.540.000 đồng theo biên lai T số 0004695 ngày 15/5/2020, số tiền tạm ứng án phí Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N đã đóng 1.180.000 biên lai T số 0004697 ngày 15/5/2020, số tiền tạm ứng án phí Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N đã đóng 10.370.000 biên lai T số 0002178 ngày 07/8/2018, số tiền tạm ứng án phí chị Lý Ngọc B đã đóng 9.792.000 biên lai T số 0002177 ngày 07/8/2018. Như vậy người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B phải đóng thêm là 19.324.700 đồng.

Án phí về nợ người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B phải chịu là 42.660.000 đồng.

Án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) chịu 300.000 đồng, NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Lý Ngọc B, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Ngọc Tuyết N đã đóng là 300.000 biên lai T số 0007056 ngày 30/7/2020.

Bà Lý Ngọc B phải chịu án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ là 300.000 đồng. NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã đóng là 300.000 biên lai T số 0007057 ngày 30/7/2020.

Nguyễn Ngọc Tuyết N phải chịu án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ là 300.000 đồng, NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Nguyễn Ngọc Tuyết N đã đóng là 3.540.000 đồng theo biên lai T số 0004696 ngày 15/5/2020

Nguyễn Tấn H phải chịu án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ là 300.000 đồng, NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Nguyễn Tấn H đã đóng là 3.540.000 đồng theo biên lai T số 0004695 ngày 15/5/2020.



Chi phí giám định bà Lý Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) phải chịu, ông H đã tạm ứng là 3.435.000 đồng, vì vậy bà Lý Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) có trách Nệm trả lại cho ông H số tiền là 3.435.000 đồng.

Về chi phí thẩm định đất, tài sản và định giá: bà M, bà M, bà N, bà T mỗi người phải chịu là 2.010.500 đồng, bà B chịu 4.021.000 đồng NH bà M đã tạm ứng là 300.000 đồng, bà B 1.200.000 đồng, bà T 500.000 đồng và bà M đã tạm ứng 12.064.000 đồng và đã chi xong, cho nên N có trách Nệm trả lại cho bà M là 2.010.500 đồng, bà B có trách Nệm trả lại cho bà M là 2.821.000 đồng, bà M có trách Nệm trả lại cho bà M là 1.710.500 đồng, bà T có trách Nệm trả lại cho bà M là 1.510.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 11/12/2020, bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân TPCL.

Ngày 15/12/2020 bà Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị T N là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án số 88/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân TPCL.

Ngày 15/12/2020 bà Nguyễn Thị Lệ T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân TPCL.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ý kiến trình bày của luật sư Phạm Hoàng Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguồn gốc đất và căn nhà là của cha mẹ để lại không có di chúc; phần di sản của cụ H mà cụ S đi đăng ký rồi tặng cho ông V hết là không đúng qui định pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia  $\frac{1}{2}$  di sản của cụ H là không phù hợp pháp luật, đáng lẽ phải chia 100% di sản của cụ H và cụ S mới đúng; các nguyên đơn yêu cầu lấy giá của Công ty thẩm giá do nguyên đơn cung cấp, không đồng ý theo giá của Hội đồng định giá do bên bị đơn yêu cầu; các nguyên đơn không đồng ý nhận giá trị do bị đơn yêu cầu; không đồng ý yêu cầu của bà B về được hưởng công sức đóng góp tương đương một kỷ phần, bà B không có tài liệu chứng cứ để chứng minh ngược lại bà B còn lấy đất ruộng

làm gạch để bán dẫn đến làm thiệt hại giá trị của di sản nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Ý kiến trình bày của luật sư Nguyễn Văn T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, anh H, chị N: Hợp đồng tặng cho ngày 18/02/2009 giữa bà S với ông V có hiệu lực ½ phần của bà S tặng cho ông V; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V yêu cầu chia tài sản chung của hộ theo điều 206, 209 Bộ luật dân sự; bà B đồng ý theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 15/6/2022; căn cứ Luật Đất đai 1987, 1993 qui định không chia đất lúa nH do dĩ hòa di quý nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V đồng ý chia là có tình có lý; về công sức đóng góp thì bà B và ông V quản lý từ N 1990 đến nay nên yêu cầu được hưởng tương đương một kỷ phần là hợp lý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: từ khi thụ lý giải quyết vụ việc đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về việc trình tự, thủ tục xét xử tại phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự thống nhất và không yêu cầu thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và những người tham gia tố tụng khác: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76, 86 BLTTDS.

Tại phiên tòa, có mặt bà M, bà M, bà N, luật sư Đ, bà T, bà B, luật sư T, chấp hành đúng nội quy phiên tòa quy định tại Điều 234 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án dân sự

Thủ tục kháng cáo bản án sơ thẩm: đúng quy định, hợp lệ.

Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, T chấp bổ sung của Tòa phúc thẩm, thẩm vấn tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy:

Diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 12.556,1m<sup>2</sup>, gồm 7 thửa: thửa 50, 43, 40, 913, 912, 924, 942. Các bên thống nhất diện tích đất khu mộ 1.090,4m<sup>2</sup> và lối đi chung 1.014,9m<sup>2</sup> các đồng thừa kế cùng quản lý và đứng tên GCNQSD đất, không yêu cầu chia.

Diện tích còn lại 10.451,6m<sup>2</sup> gồm thửa 50, diện tích 261,6m<sup>2</sup> (đất ONT 72,4m<sup>2</sup> + CLN 189,2m<sup>2</sup>); thửa 40, diện tích 1.109,1m<sup>2</sup> đất CLN; thửa 913, 912, 924, 942 diện tích 9.080,9m<sup>2</sup> đất lúa. Trên thửa 50 có căn nhà cấp 4 diện tích 55,4m<sup>2</sup>. Các bên thống nhất là tài sản chung của cụ Nguyễn Tấn H và cụ Lê Thị S. Cụ H chết N 1990, cụ S chết N 2010, không để lại di chúc.

Bà M, bà M, bà N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bà B, anh H, chị N đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông V yêu cầu công nhận việc bà S đã tặng cho đất cho ông V, bà B ngày 18/02/2009, chia thừa kế theo pháp luật.

Bà T có đơn yêu cầu chia thừa kế nH không nộp tạm ứng án phí nên yêu cầu của bà T không được thụ lý giải quyết. Tuy Nên, các đồng thừa kế thống nhất chia thừa kế theo pháp luật trong đó thống nhất chia phần thừa kế cho bà T nên chấp nhận việc chia thừa kế cho bà T theo quy định pháp luật.

+ Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 55,4m<sup>2</sup> thửa 50, xây dựng trước N 1987: căn nhà do gia đình bà B quản lý sử dụng nên bản án sơ thẩm giao căn nhà cho bà B và bà B trả giá trị cho bà M, bà M, bà N, bà T là phù hợp. Nguyên đơn yêu cầu xác định giá căn nhà của Công ty thẩm định giá nH không được bà B thống nhất nên đương sự yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm định giá lại. Theo Biên bản định giá ngày 04/11/2021 của Tòa cấp phúc thẩm, trị giá căn nhà là 54.544.000đ, bà B nhận căn nhà và phải trả giá trị phần thừa kế cho bà M, bà M, bà T, bà N mỗi người 10.908.000đ.

+ Đối với diện tích 10.451,6m<sup>2</sup>: là tài sản chung của cụ H, cụ S nên mỗi người được ½ diện tích là 5.225,8m<sup>2</sup> gồm 36,2m<sup>2</sup> đất ONT; 649,15m<sup>2</sup> đất CLN; 4.540,45m<sup>2</sup> đất lúa.

Cụ H chết N 1990, phần di sản của cụ H được chia thừa kế theo pháp luật làm 6 phần gồm cụ S và 5 người con, mỗi phần 870,96m<sup>2</sup> gồm 6,03m<sup>2</sup> đất ONT; 108,19m<sup>2</sup> đất CLN; 756,74m<sup>2</sup> đất lúa.

Cụ S được nhận gồm ½ tài sản chung và 01 phần thừa kế của cụ H tổng cộng 6.096,76m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 18/2/2009, có chứng thực UBND xã, Bản án phúc thẩm số 05/2015 nhận định hợp đồng tặng cho chưa đảm bảo quy định pháp luật vì GCN cấp cho hộ nH chỉ có cụ S ký tên tặng cho, không được tất cả thành viên trong hộ cụ S cùng ký tên. Cho thấy, việc cụ S ký hợp đồng tặng cho QSD đất cho ông V, bà B đã thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ S khi còn sống là tặng cho QSD đất của cụ S cho ông V, bà B. Do đó, phần đất này cụ S đã tặng cho ông V, bà B nên không phải là di sản của cụ S, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ S là không có cơ sở.

Như phân tích trên, diện tích đất thổ gắn liền với căn nhà cấp 4 đã giao cho bà B nên bà B được nhận toàn bộ đất thổ và phải trả giá trị mỗi phần diện

tích 6,03m<sup>2</sup> đất thổ cho bà M, bà M, bà T, bà N theo giá của Hội đồng định giá của Tòa cấp phúc thẩm ngày 04/11/2021 (6,03m<sup>2</sup> x 2.940.000đ = 17.728.200đ).

Đối với đất CLN và đất lúa, bà M, bà M, bà T, bà N mỗi người được hưởng 108,2m<sup>2</sup> đất CLN và 756,74m<sup>2</sup> đất lúa.

Tại Tòa cấp phúc thẩm, các bên yêu cầu thẩm định lại vị trí các phần đất được nhận thừa kế. Theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/6/2022, bà M yêu cầu nhận 192,2m<sup>2</sup> đất CLN thửa 40 có lò gạch của bà M trên đất và 756,7m<sup>2</sup> đất lúa thửa 913 do bà M đang quản lý sử dụng; bà M và bà N mỗi người nhận 108,2m<sup>2</sup> đất CLN thửa 40 và 756,7m<sup>2</sup> đất lúa thửa 942; bà T nhận 108,2m<sup>2</sup> đất CLN thửa 40 và 744,8m<sup>2</sup> đất lúa thửa 913; phần đất CLN và đất lúa còn lại thửa 50, 40, 912, 924, 942 giao cho bà B quản lý sử dụng.

Xét thấy, việc các bên phân chia, xác định vị trí đất theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/6/2022 là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận theo các mốc vị trí mà các bên đã xác định thể hiện trong Sơ đồ. Bên nào nhận diện tích đất nhỏ hơn hoặc vượt quá diện tích đất được hưởng thì nhận thêm giá trị hoặc phải trả giá trị chênh lệch theo giá Hội đồng định giá ngày 4/11/2021. Các bên thống nhất, cây trên đất của ai thì người đó được hưởng,

+ Đối với căn nhà kho diện tích 58,4m<sup>2</sup>: bà N cho rằng cụ S cất cho bà N ở nH không giấy tờ chứng minh. Mặc khác, bà N không chứng minh được căn nhà này do cụ S xây dựng, trong khi ông V, bà B xây dựng căn nhà để làm nhà kho và cho công nhân ở, có những người làm chứng như Nguyễn Văn Sáu, Trần Văn Rộng, Phạm Thị Đùng, Phạm Thị Măng đều trình bày do ông V, bà B kêu ông Sáu xây cất và ông V, bà B là người trả tiền công cho ông Sáu. Đồng thời, tại các phiên tòa sơ thẩm, bà M, bà M, bà N, bà T có trình bày nhà kho là của ông V, bà B nên không yêu cầu chia thừa kế, không tranh chấp và đồng ý trả giá trị phần căn nhà nếu nằm trên phần đất được chia. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N xác định rút yêu cầu đối với căn nhà này nên Bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử là phù hợp pháp luật. Từ đó, như phân tích chia thừa kế nêu trên, phần đất bà N, bà M được chia có phần căn nhà kho của bà B nằm trên đất thì phải trả giá trị cho bà B theo giá Hội đồng định giá ngày 4/11/2021.

Do đó, kháng cáo của bà M, bà M, bà N có một phần có cơ sở chấp nhận; kháng cáo của người kế thừa của ông V, bà B, anh H, chị N là có một phần cơ sở chấp nhận; kháng cáo của bà T có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N; chấp nhận một phần kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V, bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn

Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N; chấp nhận kháng cáo của bà T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm như phân tích trên và giải quyết chi phí, án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của các luật sư, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/12/2020 bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 88/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 N 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Ngày 12/11/2020 bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 88/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 N 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh là còn trong thời hạn luật định được xem là hợp lệ.

[2]. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng tặng cho giữa cụ S với ông V, bà B lập ngày 18/02/2009 và cho rằng mâu Tấn với bản án số 50/2015/DS-PT ngày 18/5/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đối với căn nhà cấp 4, diện tích 55,4m<sup>2</sup> không đồng ý nhận giá trị theo giá của Hội đồng định giá vì đã có cung cấp chứng thư thẩm định giá của Công ty Exim với giá cao hơn và đồng ý trả giá trị cho bà B, chị N, anh H và yêu cầu được nhận nhà, đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu kháng cáo của bà M và bà M và bà N là có căn cứ một phần chấp nhận. Bởi lẽ, nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H và cụ S để lại. Tổng diện tích cụ H và cụ S để lại là 12.556,9m<sup>2</sup>, Tộc từ bản đồ số 29 và 32. Trong đó đất thổ và đất lâu N 349m<sup>2</sup>, thửa 50; cây lâu N 158,7m<sup>2</sup>, thửa 43; đất lâu N 2.246,7m<sup>2</sup>, thửa 40, đất lúa 9.802,5m<sup>2</sup>, thửa 913, 912, 924, 942. N 1990 cụ H chết, N 1994 cụ S kê khai đăng ký đất lần đầu, diện tích đất có ½ là di sản của cụ H để lại NH thời điểm đăng ký đất N 1994 không được sự đồng ý của hàng thừa kế của cụ H nên việc kê khai đăng ký đất của cụ S N 1994 là chưa đúng quy định cho nên diện tích đất cấp cho hộ cụ S N 2004 là không phù hợp. Tuy Nên, vào thời điểm N 1990 cụ H và cụ S là vợ chồng nên khi cụ H chết thì ½ tài sản là di sản thừa kế của cụ H, ½ tài sản còn lại là tài sản của cụ S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận Hợp đồng Tặng cho giữa cụ S và ông V, bà B lập ngày 18/02/2009 là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với căn nhà cấp 4, diện tích 55,4m<sup>2</sup> bà M, bà M và bà N không đồng ý nhận giá trị theo giá Hội đồng định giá vì đã có cung cấp chứng thư thẩm định giá của Công ty Exim với giá cao hơn. Tuy Nên, giá của Công ty Exim đưa ra phía bị đơn không thống nhất. Tại điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Các đương sự không thỏa Tận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa Tận được giá tài sản*” thì Tòa án tiến hành thành lập Hội đồng định giá theo yêu cầu của đương sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B có trách Nệm trả giá trị thừa kế phần diện tích đất thổ và giá trị thừa kế phần căn nhà cấp 4 tại thửa 50 cho bà M, bà M, bà T và bà N là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật. Tuy Nên, tại giai đoạn phúc thẩm bà B yêu cầu định giá lại tài tranh chấp, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại nên giá sẽ áp dụng giá theo biên bản định giá tài sản ngày 04/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[3]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T N không đồng ý trả giá trị căn nhà diện tích 58,4m<sup>2</sup> Tộc thừa 40 cho ông V, bà B. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N cho rằng căn nhà nêu trên do cụ S xây dựng cho bà N NH bà N không có chứng cứ chứng minh căn nhà diện tích 58,4m<sup>2</sup> do cụ S xây dựng. Mặt khác, căn nhà nêu trên do bà B và ông V đang quản lý sử dụng. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà N là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4]. Xét bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân TPCL. Bà B, anh H, chị N yêu cầu mỗi người được nhận thừa kế đúng kỷ phần được chia, yêu cầu chia hiện vật không đồng ý trả giá trị.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia giá trị diện tích đất thổ tại thửa 50 là 36,2m<sup>2</sup>, chia 6 kỷ phần, mỗi người được hưởng diện tích là 6,033m<sup>2</sup> (gồm bà S, bà M, bà N, bà M, bà T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V). Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa 50 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V được tiếp tục quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ trả giá trị cho bà M, bà M, bà N, bà T là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật. Tuy Nên, tại cấp phúc thẩm bà B yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp nên giá trị đất và nhà được áp dụng theo giá của Biên bản định giá ngày 04/11/2021 của

Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau: Diện tích đất thổ mỗi người được hưởng mỗi người là  $6,033\text{m}^2 \times 2.940.000 \text{ đồng} = 17.737.000\text{đồng}$ . Diện tích nhà chính  $55,4\text{m}^2 \times 984.550\text{đồng}/\text{m}^2 = 54.544.000\text{đồng} / 5 \text{ kỷ phần} = 10.908.000 \text{ đồng}$ . Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V có nghĩa vụ trả cho bà M, bà M, bà N, bà T mỗi người tổng số tiền là 28.645.000đồng ( $17.737.000\text{đồng} + 10.908.000\text{đồng}$ ).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V được hưởng căn nhà cấp 4 và diện tích đất thổ tại thửa 50 trong phạm vi các mốc M1,M43',M41'', M41', M4, M3, M2, M1.

Diện tích đất lâu N là  $649,1\text{m}^2$ , chia 6 kỷ phần, mỗi người được hưởng diện tích là  $108,19\text{m}^2$  (làm tròn  $108,2\text{m}^2$ ) gồm cụ S, bà M, bà N, bà M, bà T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V.

Đối với phần diện tích đất lâu N bà N yêu cầu được hưởng đất có diện tích là  $223\text{m}^2$ ; Bà M yêu cầu được hưởng là  $212,9 \text{ m}^2$  là vượt kỷ phần mà các bà được hưởng. Do đó, bà M, bà N mỗi người được hưởng một kỷ phần là diện tích  $108,2 \text{ m}^2$ . Tuy Nên, Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho bà N diện tích là  $223\text{m}^2$ ; Bà M diện là  $212,9 \text{ m}^2$  , phần diện tích dư so với kỷ phần được hưởng ( $108,2\text{m}^2$  ) trả giá trị lại cho người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông V là không đúng nên cần sửa phần này.

Đối với diện tích căn nhà là  $58,4\text{m}^2$  trong đó trên phần đất bà N là  $31,6\text{m}^2$ , trên đất bà M là  $26,8\text{m}^2$ . Tại phiên tòa sơ thẩm bà N, bà M và bà M thống nhất căn nhà này là của ông V và bà B, bà N và bà M đồng ý trả giá trị nhà cho bà B. Tại cấp phúc thẩm bà N, bà M cho rằng căn nhà diện tích  $58,4\text{m}^2$  là do cụ S cất cho bà N và bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, bà N có nghĩa vụ trả lại giá trị căn nhà nằm trên diện tích đất được chia cho bà N cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V số tiền theo biên bản định giá ngày 04/11/2021 là  $522.358 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 31,6\text{m}^2 = 16.506.500 \text{ đồng}$ . Bà M có nghĩa vụ trả lại giá trị căn nhà nằm trên diện tích đất được chia cho bà M cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V số tiền theo biên bản định giá ngày 04/11/2021 là  $522.358\text{đồng}/\text{m}^2 \times 26,8\text{m}^2 = 13.999.200\text{đồng}$ .

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V có nghĩa vụ di dời các tài sản trong căn nhà có diện tích  $58,4\text{m}^2$  tại thửa 40 (các tài sản phải di dời theo biên bản xem xét thẩm định ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân TPCL) để giao nhà cho bà N và bà M quản lý, sử dụng.

Riêng bà M yêu cầu được hưởng diện tích đất cây lâu N là 212,9 m<sup>2</sup> là không có căn cứ. Tuy Nền, căn cứ vào Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 15/6/2022 do trên phần đất chia cho bà M có lò gạch của bà nên phần diện tích chia cho bà M là 192,2m<sup>2</sup> có chênh lệch so với kỷ phần được hưởng là 84m<sup>2</sup> (192,2m<sup>2</sup> - 108,2m<sup>2</sup>) nên bà M có nghĩa vụ trả giá trị cho người kế thừa của ông V là 84 m<sup>2</sup> x 473.000đồng = 39.732.000 đồng.

Đối với bà T Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị. Tuy Nền, tại cấp phúc thẩm bà T yêu cầu nhận hiện vật đất cây lâu N và đất lúa nên Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T. Bà T cũng được hưởng một kỷ phần đất cây lâu N diện tích 108,2m<sup>2</sup>.

Diện tích đất lâu N người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N được sử dụng gồm: thừa kế của cụ H để lại 108,2m<sup>2</sup> + 108,2m<sup>2</sup>, diện tích đất của cụ S là 649,1m<sup>2</sup>; tổng cộng là 865,5m<sup>2</sup>.

Diện tích đất lúa là 4.540,45m<sup>2</sup>, chia 6 kỷ phần, mỗi người được hưởng diện tích là 756,74m<sup>2</sup> (gồm bà S, bà M, bà N, bà M, bà T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V).

Diện tích đất lúa chia theo thừa kế mỗi người được hưởng là 756,74m<sup>2</sup> gồm cụ S, bà M, bà N, bà M, bà T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V. Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho bà M diện tích là 1.501,5m<sup>2</sup> Tộc thừa 913 là vượt kỷ phần, diện tích chênh lệch bà M được hưởng là 744,76m<sup>2</sup> (1501,5m<sup>2</sup> - 756,74m<sup>2</sup>), bà M phải trả lại giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V số tiền là 96.818.000đồng (744.76m<sup>2</sup> x 130.000đ) là chưa đúng nên cần sửa phần này. Đối với diện tích đất lúa kỷ phần của bà T được hưởng là 756,74m<sup>2</sup>. Tuy Nền, vị trí chia cho bà T bị thiếu 11.94m<sup>2</sup> (756,74m<sup>2</sup>-744.8m) nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V được hưởng và có nghĩa vụ trả giá trị cho bà T phần diện tích đất chênh lệch so với kỷ phần được hưởng là 11.94m<sup>2</sup> x 450.000đồng = 5.373.000đồng.

Trên diện tích đất bà M được hưởng tại thừa 913 có các loại cây của ông V, bà B trồng nên bà M có nghĩa vụ trả lại giá trị cây cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V và bà B số tiền 550.000 đồng (Me tây 40.000 đồng, bạch đàn 11x 30.000 đồng = 330.000 đồng, trám bầu 180.000 đồng). Bà M được sở hữu các loại cây và có nghĩa vụ trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V và bà B số tiền 550.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất cây trồng trên diện tích đất của người nào được



chia thì người đó được hưởng không phải trả giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V nên Hội đồng xét xử công nhận.

Các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H thống nhất để diện tích đất 1.090.4m<sup>2</sup> làm khu mộ nằm trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M24, M25, D, E, F', M39 về mốc 21, thừa 40 cho các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H cùng quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tự nguyện không trái điều cấm của pháp luật và đạo Đ xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

Các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H thống nhất để diện tích đất 1.014,9m<sup>2</sup> làm lối đi chung nằm trong phạm vi các mốc M43, M42, M41, M36, M35, F, E1, E, F', M39, T, Q, P, N, M, M14, M13, M12, M11, 10, M40, M8B, M5, M4, M41', M41'', M43' về M43 Tộc một phần thừa 50, thừa 43, một phần thừa 40, một phần thừa 912, một phần thừa 924, một phần thừa 924, Tộc tờ bản đồ số 29, 32 cho các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H cùng quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tự nguyện không trái điều cấm của pháp luật và đạo Đ xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4]. Đối với kháng cáo của bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về chia tài sản chung của hộ và yêu cầu được hưởng công sức đóng góp là không có căn cứ nên không chấp nhận; các yêu cầu kháng cáo còn lại là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận như đã nhận định nêu trên.

[5]. Đối với ông Phan Văn Ngọt, bà Nguyễn Thị T Ngân, anh Phan Chí Bảo, anh Phan Thành Phát, chị Phan Thị Thảo Nên hiện đang tạm trú tại nhà (nhà kho) giao cho bà N, bà M quản lý, sử dụng có văn bản đồng ý đi khi các đồng thừa kế có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Thị T N, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết M là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ T là có căn cứ nên chấp nhận. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần. Do đó, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân TPCL.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần như đã nhận định trên.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B, anh H, chị N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, anh H, chị N có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần.

[9]. Xét đề nghị Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N; chấp nhận một phần kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V, bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N; chấp nhận kháng cáo của bà T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm như phân tích trên và giải quyết chi phí, án phí theo quy định pháp luật là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[10]. Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo qui định của pháp luật.

[11]. Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T N, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết M được chấp nhận một phần nên bà N, bà M, bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[12]. Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[13]. Do yêu cầu kháng cáo của bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Thị Tuyết N được chấp nhận một phần nên bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[14]. Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên Xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T N, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết M.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ T.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Thị Tuyết N.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân TPCL.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N, bà Nguyễn Thị Lệ T chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và căn nhà diện tích 55,4m<sup>2</sup> tại thửa 50, đất và nhà tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N về việc công nhận hợp đồng tặng cho giữa cụ S và ông V, bà B thiết lập 18/02/2009 là hợp pháp.

3. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N được hưởng và tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 261,6m<sup>2</sup> (Trong đó 72,4m<sup>2</sup> đất ở và 189,2m<sup>2</sup> đất lâu N) trong phạm vi các mốc M1, M43', M41'', M41', M4, M3, M2 về M1 và căn nhà cấp 4 tại thửa 50; đất, nhà tọa lạc tại xã Mỹ Tân, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ trả giá trị nhà và đất cho bà M, bà M, bà N, bà T mỗi người số tiền là 28.645.000 đồng (Hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T N được sử dụng diện tích đất 108,2m<sup>2</sup>, loại đất lâu N, Tộc một phần thửa 40 nằm trong phạm vi các mốc M34, M33, B, A về M34.

- Buộc bà Nguyễn Thị T N trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N giá trị một phần căn nhà có diện tích 31,6m<sup>2</sup> tương đương số tiền là 16.506.500 đồng (Mười sáu triệu, N trăm lẻ sáu ngàn N trăm đồng).

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng diện tích đất 108,2m<sup>2</sup>, loại đất lâu N, Tộc một phần thừa 40 nằm trong phạm vi các mốc A, B, B1, A1 về mốc A.

- Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N giá trị một phần căn nhà có diện tích 26,8m<sup>2</sup> tương đương số tiền là 13.999.200 đồng (Mười ba triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn hai trăm đồng).

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ di dời các tài sản trong căn nhà có diện tích 58,4m<sup>2</sup> (31,6m<sup>2</sup> + 26,8m<sup>2</sup>) Tộc một phần thừa 40 theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân TPCL để giao cho bà N, bà M quản lý, sử dụng.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Lệ T được sử dụng diện tích đất 108,2m<sup>2</sup>, loại đất lâu N, Tộc một phần thừa 40 nằm trong phạm vi các mốc A1, B1, B2, B3, F, M35 về mốc A1.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng diện tích đất 192,2m<sup>2</sup>, loại đất lâu N, Tộc một phần thừa 40 nằm trong phạm vi các mốc F, B3, B2, C, C1, E1 về mốc F.

- Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả giá trị diện tích đất 84m<sup>2</sup> chênh lệch cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N là 39.732.000 đồng (Ba mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 592,3m<sup>2</sup>, loại đất lâu N, Tộc một phần thừa 40 nằm trong phạm vi các mốc E1, E, D, M25, M26, M27, M28, M29, M30, M31, M32, M33, M33', B, B1, B2, C, C1 về E1.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng phần diện tích đất 756,7m<sup>2</sup>, loại đất

lúa, Tộc một phần thửa 913 nằm trong phạm vi các mốc M5, M8B, M8A, M7, M6 về mốc M5.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Lệ T được sử dụng phần diện tích 744,8m<sup>2</sup>, loại đất lúa, Tộc một phần thửa 913 nằm trong phạm vi các mốc M8B, M40, M10, M9, M8, M8A về mốc M8B.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ trả giá trị diện tích 11,94m<sup>2</sup> chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Lệ T là 5.373.000 đồng (Năm triệu, ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

- Công nhận sự tự nguyện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N đồng ý giao cho bà M, bà T sử dụng các loại cây trồng trên thửa 913 mà bà M, bà T được chia theo bản án dân sự phúc thẩm.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T N diện tích 756,7m<sup>2</sup>, loại đất lúa, Tộc một phần thửa 942 nằm trong phạm vi các mốc M15, M, N, H về mốc M15.

- Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M diện tích 756,7m<sup>2</sup>, loại đất lúa, Tộc một phần thửa 942 nằm trong phạm vi các mốc N, H, M16, K, P về mốc N.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N được hưởng và được bà S tặng cho tiếp tục quản lý, sử dụng tổng diện tích 6.066m<sup>2</sup> Tộc một phần thửa 912, một phần thửa 924 và một phần thửa 942 cùng tờ bản đồ số 32 nằm trong phạm vi các mốc P, Q, T, M39, M21, M20, M19, M18, M17, K về mốc P.

4. Không chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Tấn V gồm bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ và công sức đóng góp.

5. Công nhận sự tự nguyện thỏa Tận của các đương sự thống nhất để diện tích đất 1.090.4m<sup>2</sup>, loại đất lâu N, Tộc một phần thửa 40 làm khu mộ nằm trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M24, M25, D, E, F', M39 về mốc 21 và diện tích lối đi chung 1.014,9m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc M43, M42, M41, M36, M35, F, E1, E, F', M39, T, Q, P, N, M, M14, M13, M12, M11, 10, M40, M8B, M5, M4, M41', M41'', M43' về M43 Tộc một phần thửa 50, thửa 43, một phần thửa 40, một phần thửa 912, một phần thửa 924, một phần thửa 924, Tộc tờ bản đồ số 29, 32.

Các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị T N và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N thống nhất cùng quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân TPCL; Bản đồ đo đạc ngày 04/5/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 15/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TPCL.

6. Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

7. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/7/2013 giữa ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Tấn V, bà Lý Ngọc B và yêu cầu bà B, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N cùng liên đới trả cho ông H số tiền 1.022.000.000 đồng.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N và bà Lý Ngọc B có trách Nệm trả cho ông H số tiền 1.022.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi hai triệu đồng). Các đồng thừa kế của ông V chỉ thực hiện nghĩa vụ của ông V trong phạm vi về di sản do ông V chết để lại.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án thi hành chưa xong thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành án.

9. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T N đối với yêu cầu đòi lại căn nhà diện tích 58,4m<sup>2</sup> tại một phần thửa 40, do bà N rút yêu cầu khởi kiện.

10. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N đối với yêu cầu chia cây trồng trên đất, do bà M, bà M, bà N rút yêu cầu khởi kiện.

11. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T N về việc yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N (chị N có bà B là người đại diện theo pháp luật) và bà Lý Ngọc B san lấp trả lại phần diện tích đất lúa như hiện trạng ban đầu, do bà M, bà M, bà N rút yêu cầu khởi kiện.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do bà là người cao tuổi. Hoàn trả cho bà 2.000.000 đồng theo biên lai T số 033997 ngày 15/7/2015; 200.000 đồng theo biên lai T số 038009 ngày 23/10/2015 và 200.000 đồng theo biên lai T số 02144 ngày 20/4/2016, của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do bà là người cao tuổi. Hoàn trả cho bà M 2.000.000 đồng theo biên lai T số 033995 ngày 15/7/2015; 200.000 đồng theo biên lai T số 038007 ngày 23/10/2015; 200.000 đồng theo biên lai T số 02146 ngày 20/4/2016, của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

- Bà Nguyễn Thị T N phải chịu là 20.873.000 đồng nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai T số 033996 ngày 15/7/2015; 200.000 đồng theo biên lai T số 038008 ngày 23/10/2015; 200.000 đồng theo biên lai T số 02145 ngày 20/4/2016 và 1.300.000 đồng theo biên lai T số 00050 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL. Bà N còn phải nộp tiếp 17.173.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Lệ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do bà là người cao tuổi. Hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.832.000 đồng theo biên lai T số 0004938 ngày 02/11/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

- Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H 21.330.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai T số 00324 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

- Án phí về tài sản người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N

phải chịu là 20.213.000 đồng NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Ngọc Tuyết N đã nộp 3.540.000 đồng theo biên lai T số 0004696 ngày 15/5/2020; anh Nguyễn Tấn H đã đóng là 3.540.000 đồng theo biên lai T số 0004695 ngày 15/5/2020; bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N đã nộp 1.180.000 biên lai T số 0004697 ngày 15/5/2020; bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N đã nộp 10.370.000 biên lai T số 0002178 ngày 07/8/2018; bà Lý Ngọc B đã nộp 9.792.000 biên lai T số 0002177 ngày 07/8/2018. Tổng cộng số tiền bà B, anh H, chị N đã tạm ứng là 28.422.000 đồng. Hoàn trả cho bà B, anh H, chị N số tiền tạm ứng còn lại là 8.209.000 đồng.

- Án phí về nợ người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N và bà Lý Ngọc B phải chịu là 42.660.000 đồng.

- Án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N phải chịu 300.000 đồng, NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N đã nộp là 300.000 biên lai T số 0007056 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án TPCL.

- Bà Lý Ngọc B phải chịu án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ là 300.000 đồng. NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 300.000 biên lai T số 0007057 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án TPCL.

- Nguyễn Ngọc Tuyết N phải chịu án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ là 300.000 đồng.

- Nguyễn Tấn H phải chịu án phí về yêu cầu chia tài sản chung của hộ là 300.000 đồng.

13. Chi phí giám định bà Lý Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N phải chịu, ông H đã tạm ứng là 3.435.000 đồng, vì vậy bà Lý Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn V là bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền là 3.435.000 đồng.

14. Về chi phí thẩm định đất, tài sản và định giá: bà M, bà M, bà N, bà T mỗi người phải chịu là 2.010.500 đồng, bà B chịu 4.021.000 đồng NH bà M đã tạm ứng là 300.000 đồng, bà B 1.200.000 đồng, bà T 500.000 đồng và bà M đã



tạm ứng 12.064.000 đồng và đã chi xong, cho nên N có nghĩa vụ trả lại cho bà M là 2.010.500 đồng, bà B có nghĩa vụ trả lại cho bà M là 2.821.000 đồng, bà M có nghĩa vụ trả lại cho bà M là 1.710.500 đồng, bà T có nghĩa vụ trả lại cho bà M là 1.510.500 đồng.

15. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai T số 0007475 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

Bà M, bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Lý Ngọc B, anh Nguyễn Tấn H, chị Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà B, anh H, chị N 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai T số 0007480; 0007481; 0007482 và 0007483 cùng ngày 22/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

Bà Nguyễn Thị Lệ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T số 0007484, ngày 22/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL do bà B nộp thay.

16. Chi phí thẩm định, định giá lại giai đoạn phúc thẩm: 3.000.000 đồng do bà B tạm ứng trước và đã chi xong. Bà M, bà M, bà N, bà T, bà B mỗi người nộp 600.000 đồng. Bà M, bà M, bà N, bà T có nghĩa vụ trả lại cho bà B mỗi người 600.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Phòng KTNV TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp Cao Lãnh;
- Chi cục THADS Tp Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký tên đóng dấu**

**Lê Hồng Nước**

